

Số: /QĐ-UBND Hà Nam, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bình Lục

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về giá đất; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai ngày 06 tháng 01 năm 2017; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 50 ha đất rừng sản xuất năm 2021 và dự án điều chỉnh năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 1749/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2018 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bình Lục; số 746/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2020 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Bình Lục; số 2748/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Bình Lục;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 104/TTr- STN&MT ngày 03 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bình Lục, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	14.421,45
1	Đất nông nghiệp	10.282,81
1.1	Đất trồng lúa	7.680,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	7.680,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	621,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	676,55
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	915,54
1.5	Đất nông nghiệp khác	388,54
2	Đất phi nông nghiệp	4.104,59
2.1	Đất quốc phòng	1,85
2.2	Đất an ninh	1,29
2.3	Đất khu công nghiệp	
2.4	Đất cụm công nghiệp	41,19
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	10,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	98,22
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.159,43
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	14,04
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	4,94
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	57,29
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	18,40
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,97
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,20
2.12	Đất ở tại nông thôn	875,41
2.13	Đất ở tại đô thị	157,67
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,20
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,04
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	30,83
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	251,19
2.18	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	0,60
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,05
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,15
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	34,06
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	261,51
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	150,19
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	8,54
3	Đất chưa sử dụng	34,05

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)
1	Đất nông nghiệp	130,75
1.1	Đất trồng lúa	114,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>114,80</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,13
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	4,41
1.5	Đất nông nghiệp khác	
2	Đất phi nông nghiệp	4,78
2.1	Đất quốc phòng	
2.2	Đất an ninh	
2.3	Đất khu công nghiệp	
2.4	Đất cụm công nghiệp	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2,98
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>0,09</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>0,20</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	
2.12	Đất ở tại nông thôn	0,37
2.13	Đất ở tại đô thị	0,35
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,27
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,09
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,42
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	0,10

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	135,82
1.1	Đất trồng lúa	111,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>110,70</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4,04
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	8,57
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	5,00
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	5,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	2,75

Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được xác định theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, tỷ lệ 1/10.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bình Lục do Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục xác lập ngày 24 tháng 02 năm 2021.

(Có Phụ lục Chỉ tiêu sử dụng đất và Danh mục dự án kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục có trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt *(Việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất yêu cầu thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai)*;
- Báo cáo và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, NN, TN&MT.

L/ĐĐ/2021/KHSDD/02

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Vượng

Phụ lục I

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2021 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã An Đổ	Xã An Lão	Xã An Ninh	Xã An Nội
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	14.421,45	829,35	1.184,98	588,32	1.009,30
1	Đất nông nghiệp	10.282,81	576,14	874,97	418,05	733,13
1.1	Đất trồng lúa	7.680,89	480,54	737,14	257,68	595,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>7.680,89</i>	<i>480,54</i>	<i>737,14</i>	<i>257,68</i>	<i>595,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	621,29	0,94	20,65	66,65	3,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	676,55	28,41	36,29	46,21	33,02
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	915,54	46,55	62,60	38,86	62,35
1.5	Đất nông nghiệp khác	388,54	19,70	18,29	8,65	38,54
2	Đất phi nông nghiệp	4.104,59	251,75	297,53	163,52	275,33
2.1	Đất quốc phòng	1,85		0,11		
2.2	Đất an ninh	1,29				
2.3	Đất khu công nghiệp					
2.4	Đất cụm công nghiệp	41,19				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	10,00				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	98,22	1,37	1,37		17,41
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.159,43	141,29	177,53	77,30	144,43
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>14,04</i>	<i>0,51</i>	<i>1,34</i>	<i>1,00</i>	<i>0,92</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>4,94</i>	<i>0,14</i>	<i>0,12</i>	<i>0,21</i>	<i>0,19</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>57,29</i>	<i>2,45</i>	<i>3,17</i>	<i>1,36</i>	<i>2,61</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>18,40</i>	<i>2,07</i>	<i>0,35</i>	<i>0,68</i>	
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,97				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh					
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,20	0,66	0,45	0,13	0,34
2.12	Đất ở tại nông thôn	875,41	65,48	66,23	43,61	55,75
2.13	Đất ở tại đô thị	157,67				
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,20	0,17	0,59	0,39	0,44
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,04		0,06		0,41
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	30,83	2,50	2,56	1,29	1,21
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	251,19	20,93	21,67	7,87	18,24
2.18	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	0,60				
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,05				
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,15				
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	34,06	1,88	1,27	1,15	1,79
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	261,51	14,23	13,10	29,11	7,95
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	150,19	3,18	12,59	1,34	27,35
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	8,54	0,06		1,33	0,01
3	Đất chưa sử dụng	34,05	1,46	12,47	6,75	0,84

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		TT Bình Mỹ	Xã Bình Nghĩa	Xã Bồ Đề	Xã Bói Cầu	Xã Đồn Xá
(1)	(2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	1.462,81	806,48	831,59	690,11	767,62
1	Đất nông nghiệp	958,04	528,09	626,03	522,56	554,64
1.1	Đất trồng lúa	700,64	220,11	429,77	457,15	464,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>700,64</i>	<i>220,11</i>	<i>429,77</i>	<i>457,15</i>	<i>464,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	12,88	254,93	61,71	3,12	1,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	30,37	3,50	47,03	22,84	26,45
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	190,60	47,37	62,25	26,43	40,06
1.5	Đất nông nghiệp khác	23,55	2,18	25,27	13,02	22,26
2	Đất phi nông nghiệp	503,96	275,86	205,12	166,74	212,65
2.1	Đất quốc phòng	0,35				
2.2	Đất an ninh	1,29				
2.3	Đất khu công nghiệp					
2.4	Đất cụm công nghiệp					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,39	0,15			0,76
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	12,04	11,94		2,95	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
2.8	Đất phát triển hạ tầng	252,09	102,35	121,11	102,73	132,03
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>3,39</i>	<i>1,15</i>	<i>0,74</i>	<i>0,48</i>	<i>0,29</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>2,12</i>	<i>0,31</i>	<i>0,11</i>	<i>0,10</i>	<i>0,14</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>11,34</i>	<i>3,70</i>	<i>2,01</i>	<i>1,51</i>	<i>2,14</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>3,92</i>	<i>0,74</i>	<i>0,67</i>	<i>1,70</i>	<i>1,00</i>
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,97				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh					
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,58	0,04	0,07	0,17	0,22
2.12	Đất ở tại nông thôn		94,25	51,68	36,14	37,59
2.13	Đất ở tại đô thị	157,68				
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	5,18	0,49	0,29	0,32	0,27
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,25	0,28	0,06	0,47	0,25
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	2,93	1,52	1,37	1,99	2,16
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	25,97	8,24	15,42	9,21	15,77
2.18	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	0,60				
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng					
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,58				
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,42	1,12	3,81	1,27	1,97
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	14,94	52,33	10,19	5,73	
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	19,56	2,53	0,47	5,76	21,57
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	4,16	0,62	0,65		0,06
3	Đất chưa sử dụng	0,81	2,52	0,44	0,81	0,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
		Xã Đông Du	Xã Hưng Công	Xã La Sơn	Xã Ngọc Lũ
(1)	(2)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	713,97	674,50	797,02	561,08
1	Đất nông nghiệp	490,16	504,64	601,45	421,55
1.1	Đất trồng lúa	392,00	314,83	503,68	174,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>392,00</i>	<i>314,83</i>	<i>503,68</i>	<i>174,70</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2,45	83,18	0,23	63,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	39,94	45,03	19,66	139,95
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	35,85	37,40	42,64	43,74
1.5	Đất nông nghiệp khác	19,92	24,20	35,24	
2	Đất phi nông nghiệp	223,06	167,64	195,09	139,11
2.1	Đất quốc phòng				
2.2	Đất an ninh				
2.3	Đất khu công nghiệp				
2.4	Đất cụm công nghiệp				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,56	2,11	9,45	0,16
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
2.8	Đất phát triển hạ tầng	109,58	81,39	120,24	60,57
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>0,57</i>	<i>0,28</i>	<i>0,71</i>	<i>1,13</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>0,15</i>	<i>0,10</i>	<i>0,20</i>	<i>0,26</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>2,08</i>	<i>2,43</i>	<i>1,71</i>	<i>1,71</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>1,57</i>	<i>0,77</i>	<i>0,48</i>	<i>1,22</i>
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,38	0,07	0,31	0,33
2.12	Đất ở tại nông thôn	52,71	49,69	43,83	44,44
2.13	Đất ở tại đô thị				
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,36	0,31	0,51	0,28
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,09	0,17	0,15	0,12
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	2,12	1,73	0,93	1,41
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	17,96	7,34	11,13	10,81
2.18	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm				
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng				
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,75	1,53	2,20	2,19
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	20,92	20,38	3,03	17,55
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	14,63	2,82	3,31	0,14
2.24	Đất phi nông nghiệp khác		0,10		1,11
3	Đất chưa sử dụng	0,75	2,22	0,48	0,42

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
		Xã Tiêu Động	Xã Tràng An	Xã Trung Lương	Xã Vũ Bản
(1)	(2)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	791,97	876,68	840,73	994,96
1	Đất nông nghiệp	581,02	639,69	528,31	726,65
1.1	Đất trồng lúa	493,72	444,76	449,68	567,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>493,72</i>	<i>444,76</i>	<i>449,68</i>	<i>567,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3,21	25,93	3,02	13,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	23,61	61,17	31,52	41,54
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	28,23	61,22	38,17	51,53
1.5	Đất nông nghiệp khác	32,25	46,61	5,92	52,94
2	Đất phi nông nghiệp	210,36	235,26	311,56	267,74
2.1	Đất quốc phòng		1,39		
2.2	Đất an ninh				
2.3	Đất khu công nghiệp				
2.4	Đất cụm công nghiệp			41,19	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ		5,92	2,78	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,60	1,47	21,78	7,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
2.8	Đất phát triển hạ tầng	126,92	119,58	140,71	147,28
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>0,43</i>	<i>0,45</i>	<i>0,12</i>	<i>0,54</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>0,13</i>	<i>0,19</i>	<i>0,14</i>	<i>0,33</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>5,54</i>	<i>5,83</i>	<i>4,08</i>	<i>3,62</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>1,18</i>	<i>0,59</i>	<i>0,87</i>	<i>0,59</i>
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,70	0,54	0,16	0,05
2.12	Đất ở tại nông thôn	46,81	70,63	42,54	74,03
2.13	Đất ở tại đô thị				
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,42	0,43	0,37	0,38
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,32	0,02	0,26	0,13
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	2,61	1,92	2,27	0,31
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	13,97	13,88	15,16	17,62
2.18	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm				
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng		0,05		
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		0,57		
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,34	1,26	1,83	4,28
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	7,12	9,71	28,14	7,08
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	3,55	7,86	14,14	9,39
2.24	Đất phi nông nghiệp khác		0,03	0,23	0,18
3	Đất chưa sử dụng	0,59	1,73	0,86	0,57

Phụ lục II
Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2021 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã An Đô	Xã An Lão	Xã An Ninh	Xã An Nội
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	130,75	1,24	0,49	0,07	5,83
1.1	Đất trồng lúa	114,80	1,24	0,48	0,06	5,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>114,80</i>	<i>1,24</i>	<i>0,48</i>	<i>0,06</i>	<i>5,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11,41		0,01	0,01	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,13				
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	4,41				
1.5	Đất nông nghiệp khác					
2	Đất phi nông nghiệp	4,78		0,10		
2.1	Đất quốc phòng					
2.2	Đất an ninh					
2.3	Đất khu công nghiệp					
2.4	Đất cụm công nghiệp					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,20				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2,98				
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>0,09</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>0,20</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>					
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh					
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải					
2.12	Đất ở tại nông thôn	0,37				
2.13	Đất ở tại đô thị	0,35				
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,27				
2.16	Đất cơ sở tôn giáo					
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,09				
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm					
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng					
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng					
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng					
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối					
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,42		0,10		
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	0,10				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		TT Bình Mỹ	Xã Bình Nghĩa	Xã Bò Đê	Xã Bồi Cầu	Xã Đôn Xá
(1)	(2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	49,50	14,77	7,20	3,58	2,74
1.1	Đất trồng lúa	37,70	14,76	6,59	3,58	2,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>37,70</i>	<i>14,76</i>	<i>6,59</i>	<i>3,58</i>	<i>2,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	8,77	0,01	0,61		0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,03				
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	3,00				0,25
1.5	Đất nông nghiệp khác					
2	Đất phi nông nghiệp	3,07	0,20			
2.1	Đất quốc phòng					
2.2	Đất an ninh					
2.3	Đất khu công nghiệp					
2.4	Đất cụm công nghiệp					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,20				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2,06	0,20			
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>0,09</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>		<i>0,20</i>			
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>					
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh					
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải					
2.12	Đất ở tại nông thôn					
2.13	Đất ở tại đô thị	0,35				
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,27				
2.16	Đất cơ sở tôn giáo					
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,09				
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm					
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng					
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng					
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng					
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối					
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng					
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	0,10				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
		Xã Đồng Du	Xã Hưng Công	Xã La Sơn	Xã Ngọc Lũ
(1)	(2)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	0,59	1,01	1,11	2,42
1.1	Đất trồng lúa	0,26	0,45	1,11	2,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>0,26</i>	<i>0,45</i>	<i>1,11</i>	<i>2,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,13	0,56		0,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,10			
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,10			
1.5	Đất nông nghiệp khác				
2	Đất phi nông nghiệp		0,02		0,37
2.1	Đất quốc phòng				
2.2	Đất an ninh				
2.3	Đất khu công nghiệp				
2.4	Đất cụm công nghiệp				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
2.8	Đất phát triển hạ tầng		0,02		
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>				
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải				
2.12	Đất ở tại nông thôn				0,37
2.13	Đất ở tại đô thị				
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan				
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				
2.16	Đất cơ sở tôn giáo				
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng				
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm				
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng				
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng				
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối				
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng				
2.24	Đất phi nông nghiệp khác				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
		Xã Tiêu Động	Xã Tràng An	Xã Trung Lương	Xã Vũ Bản
(1)	(2)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	0,51	16,25	12,68	10,74
1.1	Đất trồng lúa	0,51	16,25	11,82	10,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>0,51</i>	<i>16,25</i>	<i>11,82</i>	<i>10,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác				0,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm				
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản			0,86	0,20
1.5	Đất nông nghiệp khác				
2	Đất phi nông nghiệp	0,10		0,62	0,30
2.1	Đất quốc phòng				
2.2	Đất an ninh				
2.3	Đất khu công nghiệp				
2.4	Đất cụm công nghiệp				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
2.8	Đất phát triển hạ tầng			0,50	0,20
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>				
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải				
2.12	Đất ở tại nông thôn				
2.13	Đất ở tại đô thị				
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan				
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				
2.16	Đất cơ sở tôn giáo				
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng				
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm				
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng				
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng				
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối				
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,10		0,12	0,10
2.24	Đất phi nông nghiệp khác				

Phụ lục III
Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2021 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã An Đổ	Xã An Lão	Xã An Ninh	Xã An Nội
(1)	(2)	(3)=(4)+5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	135,82	1,74	1,99	0,07	7,01
1.1	Đất trồng lúa	111,80	1,24	0,48	0,06	5,33
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>110,70</i>	<i>1,24</i>	<i>0,48</i>	<i>0,06</i>	<i>5,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11,41		0,01	0,01	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4,04	0,25	0,75		0,63
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	8,57	0,25	0,75		0,55
1.5	Đất nông nghiệp khác					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	5,00				
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	5,00				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	2,75				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		TT Bình Mỹ	Xã Bình Nghĩa	Xã Bò Đè	Xã Bối Cầu	Xã Đôn Xá
(1)	(2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	50,07	15,47	2,40	3,58	2,82
1.1	Đất trồng lúa	37,70	14,76	1,59	3,58	2,48
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>37,70</i>	<i>13,66</i>	<i>1,59</i>	<i>3,58</i>	<i>2,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	8,77	0,01	0,61		0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,35	0,35	0,05		0,04
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	3,25	0,35	0,15		0,29
1.5	Đất nông nghiệp khác					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			5,00		
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm			5,00		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	2,57	0,06			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
		Xã Đông Du	Xã Hung Công	Xã La Sơn	Xã Ngọc Lũ
(1)	(2)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	0,82	1,38	1,33	3,17
1.1	Đất trồng lúa	0,26	0,45	1,11	2,02
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>0,26</i>	<i>0,45</i>	<i>1,11</i>	<i>2,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,13	0,56		0,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,20	0,23	0,12	0,40
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,23	0,14	0,10	0,35
1.5	Đất nông nghiệp khác				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản				
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở		0,02		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
		Xã Tiêu Động	Xã Tràng An	Xã Trung Lương	Xã Vũ Bản
(1)	(2)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	0,71	16,93	12,87	11,14
1.1	Đất trồng lúa	0,51	16,25	11,82	10,14
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>0,51</i>	<i>16,25</i>	<i>11,82</i>	<i>10,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác				0,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,10	0,33	0,09	0,15
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,10	0,35	0,96	0,45
1.5	Đất nông nghiệp khác				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản				
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở				0,10

Phụ lục V

Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 huyện Bình Lục

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2021 của UBND tỉnh Hà Nam)

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
	Đất giao thông			
1	Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà Nội-Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	0,54	TT Bình Mỹ	NQ 68
2	Dự án cải tạo, sửa chữa đường ĐT 496B	1,68	Trung Lương, An Nội, Bồi Cầu, Hưng Công	NQ 68
3	Đường N3 kéo dài (DH05 - xí nghiệp Thủy nông đến sau trường tiểu học Bình Mỹ)	0,41	Bình Mỹ (An Mỹ, Bình Mỹ)	NQ 68
4	Dự án nâng cấp, cải tạo đường DH 04 huyện Bình Lục	1,32	Ngọc Lũ, Bò Đề, Vũ Bản	NQ 68
5	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường D4 và tuyến đường số 13 thuộc quy hoạch chung xây dựng thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyên giao (BT)	8,23	Bình Mỹ (An Mỹ, Bình Mỹ), Đồn Xá	NQ 68
6	Dự án đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường xã lộ 04 xã Đồng Du (đoạn từ cổng ông Lưu đi Tràng An)	0,53	Xã Đồng Du	NQ 68
7	Dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐH01 đoạn từ QL21A đến QL 21B	0,33	TT Bình Mỹ	NQ 68
8	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH03 đoạn từ QL37B đi thôn Tập Thượng xã La Sơn	0,34	Xã La Sơn	NQ 68
9	Xây dựng bãi đỗ xe của công ty TNHH Tân Việt	1,58	Xã Ngọc Lũ	NQ 68
10	Đất giao thông, mở rộng đường DH04 từ đầu kênh máng Điện Biên đến giáp xã Bò Đề	0,19	Vũ Bản	NQ 68
11	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.08 kéo dài đoạn từ đê sông Sắt đi chùa Duy Dương	0,45	Trung Lương	NQ 68
	Đất thủy lợi			
12	Dự án cải tạo, nâng cấp đê tả sông Sắt đoạn từ đập An Bài đến cầu Sắt (đường 21A), huyện Bình Lục	4,60	Xã Trung Lương, Bồi Cầu	NQ 68
13	Dự án xử lý sạt lở và tràn đê bồi Tràng An xã Tràng An huyện Bình Lục	0,40	Xã Tràng An	NQ 68
14	Cải tạo, nâng cấp kênh KTB (giai đoạn 2)	1,10	Bồi Cầu, An Nội	NQ 68

	Đất năng lượng			
15	Dự án đầu nối 110KV sau TBA 220KV Thanh Nghị	0,08	Bình Mỹ (Mỹ Thọ)	NQ 68
16	Đường dây 110kV và trạm biến áp 110kV Bình Lục	2,50	Bình Mỹ (Bình Mỹ, An Mỹ), An Đổ, An Nội, Trung Lương	NQ 68
17	Chống quá tải lưới điện cho khu vực huyện Bình Lục, huyện Thanh Liêm, Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam (đoạn qua 6 xã An Lão, An Ninh, Đồn Xá, Ngọc Lũ, TT Bình Mỹ, Bình Nghĩa)	0,05	An Lão, An Ninh, Đồn Xá, Ngọc Lũ, Thị trấn Bình Mỹ, Bình Nghĩa	NQ 68
18	Xây dựng 06 TBA CQT cho lưới điện khu vực huyện Bình Lục: TBA thôn 7 - xã An Ninh; thôn Bối Kênh - xã An Lão; thôn Thanh Khê - xã Đồn Xá; xóm 6 - xã Ngô Khê; tiểu khu Bình Nam - Thị trấn Bình Mỹ	0,05	An Ninh, An Lão, Đồn Xá, Bình Nghĩa, Thị trấn Bình Mỹ	NQ 68
19	Chống quá tải lưới điện các xã Bình Nghĩa, Bò Đề, TT.Bình Mỹ, Bối Cầu, An Lão, La Sơn, Tràng An và Đồn Xá	0,01	Tràng An, Đồn Xá	NQ 68
		0,01	Bình Nghĩa, Bò Đề, thị trấn Bình Mỹ	
		0,01	An Lão, Bối Cầu, La Sơn	
20	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã huyện Bình Lục	0,14	Trung Lương, An Lão, An Mỹ, An Đổ, Đồng Du, An Ninh	NQ 68
21	Hoàn thiện nâng cấp các mạch vòng hiện hữu giữa các trạm biến áp 110 kV khu vực Hà Nam	0,01	Xã An Ninh	NQ 68
22	Công trình đường dây và trạm biến áp 110kV Bình Lục, tỉnh Hà Nam thuộc dự án Lưới điện hiệu quả tại các thành phố vừa và nhỏ sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Đức (dự án thành phần 1, giai đoạn 1)	0,80	Các xã, thị trấn: Bình Mỹ (Bình Mỹ, An Mỹ), An Đổ, An Nội, Trung Lương	NQ 68
23	Công trình xây dựng 02 lộ xuất tuyến 22kV sau trạm 110kV Bình Lục cấp điện lộ 971,972 TG Vũ Bản và cải tạo nhánh đường dây vận hành lưới 10kV, 35kV sang vận hành lưới 22kV	0,10	Bình Mỹ (An Mỹ), Trung Lương, An Nội	NQ 68
24	Công trình xây dựng 03 lộ xuất tuyến 22kV sau trạm 110kV Bình Lục cấp điện lộ 972,974 TG Bình Lục từ cấp điện áp 110kV lên vận hành cấp điện áp 22kV và cải tạo nhánh đường dây 35kV sang vận hành 22kV	0,10	Bình Mỹ (An Mỹ), An Đổ, La Sơn, Tiêu Động, Đồn Xá	NQ 68
25	Công trình: Đa chia đa nối, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực thị trấn, khu đông dân cư trên địa bàn tỉnh Hà Nam	0,01	Xã Bình Nghĩa	NQ 68
26	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam năm 2019	0,06	Các xã, thị trấn: Bình Mỹ, Bình Nghĩa, Tiêu Động, Bối Cầu, An Nội, An Đổ, Hưng Công, Bò Đề	NQ 68

27	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam-năm 2020	0,06	Các xã, thị trấn: Đồng Du, An Nội, Bình Nghĩa, Trung Lương, Bò Đè, Vũ Bản, Tiêu Động, Bình Mỹ (Bình Mỹ, An Mỹ), La Sơn	NQ 68
28	Công trình chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cấp bách tỉnh Hà Nam năm 2019	0,02	Các xã: An Lão, Đồn Xá, Bình Nghĩa	NQ 68
29	Công trình chống quá tải và khắc phục các khiếm khuyết trên lưới điện trung áp tỉnh Hà Nam năm 2019	0,01	Xã Tiêu Động	NQ 68
30	Công trình cải tạo đường dây 10KV lộ 974 TG Bình Lục và các nhánh rẽ lên vận hành cấp điện áp 22KV	0,03	Các xã: Tiêu Động, An Lão	NQ 68
31	Công trình cải tạo ĐZ trung thế 35KV các nhánh thuộc lộ 372+375 E3.5 - Điện lực Bình Lục	0,05	Các xã: An Đổ, Trung Lương, La Sơn, Tiêu Động, Bồi Cầu, Vũ Bản, Hưng Công, Đồng Du	NQ 68
32	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và nâng cao chất lượng điện áp tại các khu vực có điện áp thấp thuộc huyện Bình Lục - năm 2021	0,05	Các xã, thị trấn: An Đổ, An Ninh, Hưng Công, Tràng An, Bình Mỹ	NQ 68
33	Cải tạo, nâng cấp đường dây 10kV lộ 971 trung gian Vũ Bản và các nhánh rẽ lên vận hành cấp điện áp 22kV	0,10	Các xã: Vũ Bản, Bồi Cầu, Ngọc Lũ, Hưng Công, An Nội, Bò Đè	NQ 68
34	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và nâng cao chất lượng điện áp tại các khu vực có điện áp thấp trên địa bàn tỉnh Hà Nam - năm 2023	0,03	Các xã: Bình Nghĩa, Đồng Du, Tràng An	NQ 68
35	Cải tạo lộ 473 E3.2 nhánh Bơm Cầu Ghéo từ cột 71 đến cột 151 - Điện lực Bình Lục.	0,10	Các xã, thị trấn: Bình Mỹ, Đồn Xá, La Sơn	NQ 68
36	Xây dựng đường dây 35kV để cấp điện Cụm công nghiệp Trung Lương - huyện Bình Lục	0,05	Các xã: Trung Lương, Bồi Cầu	NQ 68
37	Cải tạo đường dây lộ 972 TG Vũ Bản từ cấp điện áp 10kV lên vận hành cấp điện áp 22kV	0,10	Các xã: An Ninh, Vũ Bản, Bò Đè	NQ 68
	Đặt cơ sở giáo dục đào tạo			
38	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục	0,26	TT Bình Mỹ	NQ 68
39	Xây dựng trường mầm non xã An Nội	0,33	Xã An Nội	NQ 27

40	Công trình trường mầm non khu Tràng Duệ xã Tràng An, huyện Bình Lục	0,56	Xã Tràng An	NQ 68
41	Nhà lớp học, các phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ trường mầm non khu trung tâm xã An Đô	0,29	Xã An Đô	NQ 68
42	Xây dựng trường mầm non khu trung tâm xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục	0,71	Xã Bình Nghĩa	NQ 68
43	Mở rộng trường Mầm non Tràng An	0,70	Xã Tràng An	NQ 27
	Đất y tế			
44	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm y tế xã Bình Nghĩa	0,23	Xã Bình Nghĩa	NQ 68
	Đất ở đô thị	53,12		
45	Dự án xây dựng HTKT khu nhà ở phía Tây TT Bình Mỹ	3,24	Bình Mỹ (An Mỹ, Bình Mỹ)	NQ 68
46	Khu dân cư mới thị trấn Bình Mỹ (vị trí 1)	12,46	TT Bình Mỹ	NQ 68
47	Khu dân cư mới Tây thôn Mỹ Đồi thị trấn Bình Mỹ (vị trí 3)	11,45	TT Bình Mỹ	NQ 68
48	Khu dân cư mới An Xá thị trấn Bình Mỹ (vị trí 5)	15,04	TT Bình Mỹ, Đồn Xá	NQ 68
49	Xử lý tồn tại khu tập thể ngân hàng	0,13	TT Bình Mỹ	NQ 68
	Xử lý tồn tại khu tập thể ngân hàng	0,14	TT Bình Mỹ	
	Xử lý tồn tại khu thương mại	0,20	TT Bình Mỹ	
	Xử lý tồn tại khu tập thể Bệnh viện	0,09	TT Bình Mỹ	
50	Dự án đầu tư xây dựng HTKT khu nhà ở đô thị tại xã Tràng An	10,37	Xã Tràng An	NQ 68
	Đất ở nông thôn			
	<i>Đầu giá quyền sử dụng đất ở</i>	0,82	Xã Hưng Công	
51	Đầu giá đất ở thôn Đòng (thôn đội 4)	0,10	Xã Hưng Công	NQ 68
	Đầu giá đất ở thôn Cổ Viên (thôn đội 2)	0,24	Xã Hưng Công	
	Đầu giá đất ở thôn Hàn Mạc (thôn đội 5)	0,31	Xã Hưng Công	
	Đầu giá đất ở thôn Nhân Trai (thôn đội 1)	0,17	Xã Hưng Công	
	<i>Đầu giá quyền sử dụng đất ở</i>	4,19	Xã Vũ Bản	
52	Đầu giá đất ở tập trung thôn Gia Hội	0,86	Xã Vũ Bản	NQ 68
	Đầu giá đất ở thôn Môn Nha	2,23	Xã Vũ Bản	
	<i>Đầu giá quyền sử dụng đất ở</i>	1,19	Xã Đồn Xá	
53	Đầu giá quyền sử dụng đất xã Đồn Xá	1,19	Xã Đồn Xá	NQ 68
	<i>Đầu giá quyền sử dụng đất ở</i>	4,35	Xã Bình Nghĩa	
54	Khu đầu giá quyền sử dụng đất cho các hộ tự làm nhà ở tại vị trí xen kẽ trong khu dân cư xã Bình Nghĩa	0,06	Xã Bình Nghĩa	NQ 68
55	Đầu tư xây dựng HTKT khu đầu giá QSDĐ tại xã Bình Nghĩa	4,29	Xã Bình Nghĩa	NQ 68

	Chuyển mục đích sử dụng đất	7,57		
56	Chuyển mục đích SDD sang đất ở	0,57	TT Bình Mỹ	
57	Chuyển mục đích SDD sang đất ở	0,37	Xã Hưng Công	
58	Chuyển mục đích SDD sang đất ở	0,19	Xã Trung Lương	
59	Chuyển mục đích SDD sang đất ở	0,75	Xã Ngọc Lũ	
60	Chuyển mục đích SDD sang đất ở	1,50	Xã An Lão	
61	Chuyển mục đích SDD sang đất ở	0,50	Xã An Đổ	
62	Chuyển mục đích SDD sang đất ở	0,70	Xã Bình Nghĩa	
63	Chuyển mục đích SDD sang đất ở	1,18	Xã An Nội	
64	Chuyển mục đích SDD sang đất ở	0,23	Xã Đồng Du	
65	Chuyển mục đích SDD sang đất ở	0,68	Xã Tràng An	
66	Chuyển mục đích SDD sang đất ở	0,22	Xã La Sơn	
67	Chuyển mục đích SDD sang đất ở	0,10	Xã Bò Đề	
68	Chuyển mục đích SDD sang đất ở	0,08	Xã Đồn Xá	
69	Chuyển mục đích SDD sang đất ở	0,30	Xã Vũ Bản	
70	Chuyển mục đích SDD sang đất ở	0,20	Xã Tiêu Động	
	Đất cơ sở văn hóa			
71	San lấp mặt bằng, xây dựng công, tường rào, kê chắn đất, nhà vệ sinh khu Trung tâm văn hóa thể thao thị trấn Bình Mỹ	0,51	TT Bình Mỹ	NQ 68
	Đất chợ			
72	Xây dựng chợ thôn Tiên Lý xã Đồn Xá	0,25	Xã Đồn Xá	NQ 68
	Đất sản xuất phi nông nghiệp			
73	Dự án Đầu tư xây dựng khu trưng bày sản phẩm và kinh doanh sản xuất các sản phẩm đồ gỗ và cơ khí của công ty CP Đầu tư thương mại và Xây dựng Bảo Ngọc	2,38	Xã Vũ Bản	NQ 68
74	Đầu tư xây dựng Xưởng may mặc và cho thuê nhà xưởng của công ty TNHH xây dựng và dịch vụ thương mại Khánh Hưng tại xã La Sơn	0,66	Xã La Sơn	NQ 68
75	Cơ sở xay xát chế biến nông sản, dịch vụ kho, gia công giày thể thao của Công ty TNHH Huy Anh 88 tại xã Bình Nghĩa	5,48	Xã Bình Nghĩa	NQ 68
76	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây dẫn điện ô tô, xe máy các loại	3,95	Xã Bình Nghĩa	NQ 68
77	Khu chế xuất chưng cất rượu Vọc xã Vũ Bản	2,80	Xã Vũ Bản	
78	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất đá thạch anh nhân tạo cao cấp tại xã Trung Lương, huyện Bình Lục (Nhà máy 9,25 ha)	10,18	Xã Trung Lương, An Nội, Bối Cầu	NQ 68

79	Xây dựng Hợp tác xã nông nghiệp Cát Lại xã Bình Nghĩa	0,14	Xã Bình Nghĩa	
	Đất thương mại, dịch vụ			
80	Xây dựng trung tâm thương mại dịch vụ tổng hợp AZ9	1,15	Đồn Xá, Bình Mỹ (An Mỹ)	NQ 68
81	Dự án tổ hợp thương mại, dịch vụ tổng hợp tại xã Tràng An	5,03	Xã Tràng An	NQ 68
82	Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ thương mại tổng hợp	2,78	Xã Trung Lương	NQ 68
	Đất trồng cây lâu năm			
83	Khu trồng cây ăn quả thôn 1	5,00	Xã Bò Đè	
	Đất nông nghiệp khác			
84	Chuyển đổi đất sản xuất VLXD sang đất nông nghiệp khác	12,62	Xã Tiêu Động	